

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
gắn với tiêu thụ sản phẩm Cà phê theo định hướng hữu cơ
(quy mô liên huyện) giai đoạn 2021-2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính, quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 58/2023/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng

trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 66/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh Sơn La, về định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn thực hiện dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh Sơn La, ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt danh mục các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (quy mô liên huyện) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La, về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (quy mô liên huyện) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La, về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (quy mô liên huyện) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 547/TTr-SNN ngày 17/10/2023; Báo cáo số 03/BC-HĐTD ngày 13/10/2023 của Hội đồng thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm Cà phê theo định hướng hữu cơ (quy mô liên huyện) giai đoạn 2021-2025, với những nội dung như sau:

1. Tên dự án liên kết: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm Cà phê theo định hướng hữu cơ (quy mô liên huyện).

2. Chủ đầu tư: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Sơn La.

3. Đơn vị Chủ trì liên kết: Hợp tác xã Nam Sơn – Phú Lương.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Vũ Hùng

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giấy đăng ký kinh doanh số 5500648341, ngày cấp lần đầu 20/10/2022.

Địa chỉ: Bản Nà Lốc, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 0912.636.245

4. Các bên liên kết: Là 145 hộ nông dân tham gia thực hiện dự án, và các hợp tác xã, tổ hợp tác xã là đại diện của các hộ nông dân tham gia dự án.

5. Quy mô liên kết: Thâm canh chăm sóc 90 ha Cà phê.

6. Thời gian triển khai: Từ năm 2023 - 2025.

7. Địa bàn thực hiện: xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu; xã Chiềng Đen, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

8. Tổng kinh phí, cơ cấu từng nguồn vốn:

Tổng kinh phí thực hiện dự án: 9.469.550.000 đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ: 4.699.000.000 đồng (*chiếm tỷ lệ 49,62% tổng vốn thực hiện*).

- Vốn tham gia của Chủ trì liên kết: 336.930.000 đồng (*chiếm tỷ lệ 3,56% tổng vốn thực hiện*).

- Vốn tham gia của bên liên kết (các hộ nông dân tham gia dự án): 4.433.620.000 đồng (*chiếm tỷ lệ 46,82% tổng vốn thực hiện, chưa bao gồm công lao động phổ thông*).

9. Nội dung hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên

a) Nội dung hoạt động

- Đào tạo tập huấn kỹ thuật sản xuất: Tổ chức 03 lớp tập huấn kỹ thuật cho các hộ tham gia dự án.

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Ứng dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, và cấp 02 giấy Chứng nhận VietGAP cho 90 ha Cà phê của dự án.

- Vật tư trang thiết bị phục vụ sản xuất: Hỗ trợ vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... để thâm canh chăm sóc 90 ha Cà phê trong 2 chu kỳ sản xuất (2 vụ sản xuất).

- Xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hoá (Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường): Hỗ trợ mua bao bì đựng sản phẩm.

- Quản lý, chỉ đạo:

+ Thẩm định giá, thuê tư vấn đấu thầu.

+ Chi khác: Khảo sát đánh giá xây dựng Chuỗi giá trị; Thuê cán bộ chỉ đạo kỹ thuật; Xây dựng hồ sơ năng lực và hồ sơ thuyết minh dự án, báo cáo tổng kết; Photo, in ấn tài liệu; Chi phí công tác phí quản lý, kiểm tra;...

b) Trách nhiệm thực hiện của các bên

* Sở Nông nghiệp và PTNT (*Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh*):

- Là cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền ký hợp đồng với đơn vị Chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cân đối, bố trí kinh phí thực hiện dự án đảm bảo hiệu quả và theo quy định hiện hành.

- Thanh toán, giải ngân vốn cho đơn vị Chủ trì liên kết theo tiến độ thực hiện tại Hợp đồng ký kết.

* Hợp tác xã Nam Sơn – Phú Lương:

- Là đơn vị Chủ trì liên kết, thực hiện các nội dung phát triển sản xuất theo Quyết định phê duyệt, Hợp đồng ký kết với cơ quan nhà nước. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả thực hiện dự án.

- Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo đúng nội dung, mục đích, định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bố trí kinh phí đối ứng để thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án.

- Chỉ đạo các hộ tham gia thực hiện dự án theo kế hoạch được phê duyệt, đất sản xuất là đất nông nghiệp, không xâm phạm diện tích đất lâm nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực triển khai dự án liên kết.

- Thu mua 100% sản lượng quả Cà phê cho các hộ tham gia dự án. Đảm bảo không ép giá, giá thu mua tối thiểu bằng hoặc cao hơn so với giá thị trường tại thời điểm thu hoạch.

- Đảm bảo việc triển khai dự án khi kết thúc được Hội đồng đánh giá thông qua ở mức "Đạt" trở lên.

* Các hộ dân tham gia dự án:

- Là bên liên kết, trực tiếp sản xuất ra sản phẩm hàng hoá.

- Có trách nhiệm sử dụng các loại vật tư được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo đúng nội dung, mục đích của dự án.

- Thực hiện đúng quy trình thâm canh chăm sóc theo hướng dẫn của đơn vị Chủ trì liên kết.

- Việc mua vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... đối ứng phải đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực triển khai dự án liên kết.

- Đối ứng toàn bộ công lao động và các chi phí phát sinh khác để thực hiện thành công các nội dung, hoạt động của dự án.

- Bố trí đất sản xuất tham gia dự án là đất nông nghiệp, không xâm phạm diện tích đất lâm nghiệp.

- Bán sản phẩm cho đơn vị Chủ trì liên kết theo hợp đồng đã ký.

10. Mức hỗ trợ, tiền độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

- Nhà nước hỗ trợ vật tư cho 2 chu kỳ sản xuất đối với 90 ha cà phê đã chọn của dự án, giúp người dân ổn định sản xuất và tạo tính bền vững của liên kết, các nội dung hỗ trợ gồm:

+ Chu kỳ sản xuất 1 (sản xuất vụ 1, từ tháng 11/2023 đến tháng 11/2024): Nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí mua vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... cho các hộ tham gia dự án;

+ Chu kỳ sản xuất 2 (sản xuất vụ 2, từ tháng 11/2024 đến tháng 11/2025): Nhà nước hỗ trợ 40% kinh phí mua vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... cho các hộ tham gia dự án.

- Nhà nước hỗ trợ 80% kinh phí cấp Giấy Chứng nhận VietGAP và mua bao bì sản phẩm cho 2 Hợp tác xã là đại diện của các hộ dân tham gia dự án.

- Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đấu thầu.

Các nội dung hỗ trợ cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
A	HỖ TRỢ VẬT TƯ	8.787.240	4.393.620
I	Nguyên vật liệu chăm sóc chu kỳ sản xuất thứ 1	4.393.620	2.636.172
1	Phân bón hữu cơ vi sinh	1.800.000	1.080.000
2	Phân hữu cơ khoáng	1.134.000	680.400
3	Lân nung chảy	202.500	121.500
4	Kali hữu cơ	752.400	451.440
5	Vôi bột	180.000	108.000
6	Phân bón lá hữu cơ khoáng	54.720	32.832
7	Thuốc BVTV sinh học	270.000	162.000
	<i>Thuốc trừ sâu</i>	<i>135.000</i>	<i>81.000</i>
	<i>Thuốc trừ bệnh</i>	<i>135.000</i>	<i>81.000</i>
II	Nguyên vật liệu chăm sóc chu kỳ sản xuất thứ 2	4.393.620	1.757.448
1	Phân bón hữu cơ vi sinh	1.800.000	720.000
2	Phân hữu cơ khoáng	1.134.000	453.600
3	Lân nung chảy	202.500	81.000
4	Kali hữu cơ	752.400	300.960
5	Vôi bột	180.000	72.000

TT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
6	Phân bón lá hữu cơ khoáng	54.720	21.888
7	Thuốc BVTV sinh học	270.000	108.000
	<i>Thuốc trừ sâu</i>	<i>135.000</i>	<i>54.000</i>
	<i>Thuốc trừ bệnh</i>	<i>135.000</i>	<i>54.000</i>
B	CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG KHKT MỚI, ÁP DỤNG QUY TRÌNH KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐỒNG BỘ THEO CHUỖI	100.000	80.000
	Ứng dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP	100.000	80.000
	Hỗ trợ Chứng nhận VietGAP cho vùng sản xuất (2 HTX)	100.000	80.000
C	XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHO SẢN PHẨM	200.000	160.000
	Bao bì đựng sản phẩm	200.000	160.000
D	THẨM ĐỊNH GIÁ, THUÊ TƯ VẤN ĐẦU THẦU	65.380	65.380
TỔNG		9.152.620	4.699.000

b) Tiến độ cấp phát, sử dụng kinh phí nhà nước hỗ trợ:

Số TT	Năm	Tổng vốn thực hiện (nghìn đồng)	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nghìn đồng)
1	Năm 2023	4.525.538	2.671.000
2	Năm 2024	4.824.752	2.028.000
3	Năm 2025	119.260	0
Tổng cộng		9.469.550	4.699.000

c) Thanh toán ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Hàng năm chủ đầu tư tạm ứng 30% kinh phí nhà nước hỗ trợ cho đơn vị Chủ trì liên kết sau khi ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

- Thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ căn cứ vào kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ hàng năm.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 và các năm tiếp theo của giai đoạn 2021-2025 (hoặc nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương); dân góp; doanh nghiệp đối ứng; các nguồn vốn hợp pháp khác.

d) Dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được nhà nước hỗ trợ:

(Có phụ lục dự toán chi tiết kèm theo)

11. Dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án

a) Dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách

- Năm 2023:

+ Tổ chức bàn giao 100% số lượng vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... phục vụ sản xuất Chu kỳ thứ 1 cho 145 hộ tham gia dự án.

+ Tổ chức 03 lớp tập huấn cho 145 hộ tham gia dự án nhằm hướng dẫn kỹ thuật bón phân, chăm sóc, tỉa cành,... sớm cải tạo cây cà phê sau thu hoạch để bước vào thời kỳ sản xuất thâm canh chu kỳ thứ 1 của dự án.

- Năm 2024:

+ Tổ chức xét nghiệm mẫu đất, mẫu nước, mẫu sản phẩm và cấp 02 Giấy Chứng nhận VietGAP cho 90 ha Cà phê của dự án.

+ Hướng dẫn, chỉ đạo các hộ tham gia chăm sóc thâm canh theo đúng quy trình quy định của dự án.

+ Tổ chức bàn giao 100% bao bì sản phẩm để phục vụ tiêu thụ sản phẩm.

+ Thu mua, tiêu thụ 100% sản lượng cà phê quả tươi Chu kỳ thứ 1 của dự án.

+ Tổ chức bàn giao 100% số lượng vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... phục vụ sản xuất Chu kỳ thứ 2 cho các hộ tham gia dự án.

- Năm 2025:

+ Hướng dẫn, chỉ đạo các hộ tham gia chăm sóc thâm canh theo đúng quy trình.

+ Thu mua, tiêu thụ 100% sản lượng cà phê quả tươi Chu kỳ thứ 2 của dự án.

b) Dự kiến kết quả thực hiện đến thời điểm kết thúc dự án

- Xây dựng thành công chuỗi giá trị sản phẩm Cà phê với quy 90 ha, được hỗ trợ 2 chu kỳ sản xuất trong giai đoạn từ năm 2023-2025 tại 2 xã khu vực I gồm xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, và xã Chiềng Đen, Thành phố Sơn La, thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ cấp chứng nhận an toàn VietGAP cho 90 ha Cà phê của dự án.

- Hướng dẫn cho 145 hộ nông dân và 510 lao động tại địa phương ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất thâm canh cà phê an toàn; Định hướng phát triển cho 2 Hợp tác xã là đại diện của các hộ tham gia dự án. Từ đó góp phần phát triển và mở rộng quy mô sản xuất thâm canh Cà phê an toàn theo định hướng hữu cơ, tạo cơ hội phát triển kinh tế xã hội cho nhân dân tại địa phương.

- Năng suất tăng tối thiểu 10%, hiệu quả kinh tế tăng ít nhất 12% so với diện tích ngoài vùng dự án, cụ thể: Năng suất đạt tối thiểu 16 tấn quả tươi/ha/vụ, hiệu quả kinh tế đạt tối thiểu 145 triệu đồng/ha/vụ, thu nhập bình quân của các hộ tăng tối thiểu 12%/đơn vị diện tích canh tác.

- Dự án thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa đơn vị Chủ trì liên kết và các hộ tham gia dự án để đảm bảo 100% sản lượng quả Cà phê được thu mua, kết nối thị trường trong nước và xuất khẩu.

12. Phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước

- Đầu mối thực hiện phương án mua sắm: Giao đơn vị Chủ trì liên kết tự thực hiện việc mua sắm vật tư phân bón để cấp phát cho các đối tượng tham gia dự án.

- Phương án mua sắm: Hàng năm đơn vị Chủ trì liên kết có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch đấu thầu theo quy định. Đơn vị Chủ trì liên kết có trách nhiệm thực hiện việc mua sắm hàng hoá theo quy định của Luật Đấu thầu và quy định tại các văn bản liên quan; có trách nhiệm cung cấp đầy đủ chứng từ liên quan trong việc thực hiện dự án cho đơn vị được giao vốn để thanh quyết toán và lưu giữ chứng từ theo quy định.

13. Nội dung và chi phí nhà nước hỗ trợ cho hộ gia đình tham gia dự án

a) Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình tham gia dự án

Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua vật tư phân bón, thuốc BVTV sinh học,... thực hiện 2 chu kỳ sản xuất (2 vụ sản xuất) nhằm giúp các hộ tham gia ổn định sản xuất và tạo tính bền vững của liên kết. Nội dung hỗ trợ cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
I	Nguyên vật liệu chăm sóc chu kỳ sản xuất thứ 1	4.393.620	2.636.172
1	Phân bón hữu cơ vi sinh	1.800.000	1.080.000
2	Phân hữu cơ khoáng	1.134.000	680.400
3	Lân nung chảy	202.500	121.500
4	Kali hữu cơ	752.400	451.440
5	Vôi bột	180.000	108.000
6	Phân bón lá hữu cơ khoáng	54.720	32.832
7	Thuốc BVTV sinh học	270.000	162.000
	<i>Thuốc trừ sâu</i>	<i>135.000</i>	<i>81.000</i>
	<i>Thuốc trừ bệnh</i>	<i>135.000</i>	<i>81.000</i>
II	Nguyên vật liệu chăm sóc chu kỳ sản xuất thứ 2	4.393.620	1.757.448
1	Phân bón hữu cơ vi sinh	1.800.000	720.000
2	Phân hữu cơ khoáng	1.134.000	453.600
3	Lân nung chảy	202.500	81.000

TT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
4	Kali hữu cơ	752.400	300.960
5	Vôi bột	180.000	72.000
6	Phân bón lá hữu cơ khoáng	54.720	21.888
7	Thuốc BVTV sinh học	270.000	108.000
	<i>Thuốc trừ sâu</i>	<i>135.000</i>	<i>54.000</i>
	<i>Thuốc trừ bệnh</i>	<i>135.000</i>	<i>54.000</i>
TỔNG		8.787.240	4.393.620

b) Hỗ trợ gián tiếp cho các hộ gia đình tham gia dự án

Nhà nước hỗ trợ kinh phí cấp 02 Giấy chứng nhận VietGAP và mua bao bì đóng gói sản phẩm cho tổ chức Hợp tác xã là đại diện cho các hộ dân tham gia thực hiện dự án, nhằm thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của dự án. Nội dung hỗ trợ cụ thể như sau:

Số TT	Nội dung hỗ trợ	Tổng vốn thực hiện (nghìn đồng)	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nghìn đồng)
1	Hỗ trợ Chứng nhận VietGAP cho vùng sản xuất (2 HTX)	100.000	80.000
2	Bao bì đựng sản phẩm	200.000	160.000
Tổng cộng		300.000	240.000

14. Tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ: Không có; Được điều chỉnh, bổ sung kể từ ngày có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền (nếu có).

15. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Chế tài xử lý:

- Dự án đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên thì đơn vị Chủ trì liên kết được thanh toán đầy đủ kinh phí theo quy định.

- Trong trường hợp dự án đã kết thúc, nhưng nghiệm thu ở mức “Không đạt” thì đơn vị Chủ trì liên kết có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng theo quy định hiện hành.

- Dự án bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng bị chấm dứt do đơn vị Chủ trì liên kết không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu dự án theo quy định pháp luật, thì đơn vị Chủ trì liên kết có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng theo quy định hiện hành.

- Dự án không hoàn thành do vấn đề bố trí nguồn ngân sách hỗ trợ của nhà nước dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng hoặc lý do khác từ phía nhà nước; các rủi ro bất khả kháng (*như: thiên tai, dịch ho,...*) dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng, thì đơn vị Chủ trì liên kết không phải hoàn trả số kinh phí đã sử dụng thực hiện dự án.

b) Cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi kết thúc: Không có; Được điều chỉnh, bổ sung kể từ ngày có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền (nếu có).

16. Phương án xử lý các rủi ro

Đơn vị Chủ trì liên kết chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với những rủi ro trong quá trình thực hiện đầu tư dự án kể từ thời gian ký hợp đồng đến hết thời gian bảo hành các nội dung, hạng mục thuộc dự án.

Đối với các trường hợp rủi ro bất khả kháng (*như: thiên tai, dịch ho,...*) đơn vị Chủ trì liên kết không phải bồi thường thiệt hại, không bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, Chủ trì liên kết phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phân việc không bị ảnh hưởng của sự kiện rủi ro bất khả kháng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư xem xét đề nghị cấp có thẩm quyền bồi hoàn các khoản kinh phí, phụ phí cần thiết và hợp lý mà Chủ trì liên kết phải gánh chịu.

(Có Thuyết minh dự án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Văn phòng Điều phối nông thôn mới*) tổ chức ký hợp đồng thực hiện với đơn vị Chủ trì liên kết đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát quá trình triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm Cà phê theo định hướng hữu cơ (*quy mô liên huyện*), tổng hợp kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo với Thường trực UBND tỉnh.

- Thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ hàng năm. Quản lý cấp phát, tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ cho đơn vị Chủ trì liên kết theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Đơn vị Chủ trì liên kết: Tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo đúng nội dung được UBND tỉnh phê duyệt và hợp đồng ký kết với chủ đầu tư để triển khai đảm bảo tiến độ. Tổng hợp kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo với chủ đầu tư.

3. UBND các huyện, xã thực hiện dự án: Có trách nhiệm phối hợp với đơn vị Chủ trì liên kết tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng trình tự, thủ tục của nhà nước và các văn bản hướng dẫn đảm bảo theo quy định. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai nội dung hợp đồng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm giữa đơn vị Chủ trì liên kết với các tổ chức hợp tác xã và các hộ dân tham gia.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

PHỤ LỤC DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Theo từng nội dung, hoạt động được nhà nước hỗ trợ dự án “Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm Cà phê theo định hướng hữu cơ (quy mô liên huyện)”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng năm			Căn cứ
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	HỖ TRỢ GIỐNG, VẬT TƯ				8.787.240	4.393.620	2.636.172	1.757.448	0	
I	Nguyên vật liệu chăm sóc chu kỳ sản xuất thứ 1	Ha	90		4.393.620	2.636.172	2.636.172	-	-	
1	Phân bón hữu cơ vi sinh (2.000 kg/ha)	Kg	180.000	10	1.800.000	1.080.000	1.080.000			- Định mức số lượng theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022.
2	Phân hữu cơ khoáng (1.200kg/ha)	Kg	108.000	10,5	1.134.000	680.400	680.400			
3	Lân nung chảy 16% (60kg nguyên chất = 60*100/16= 375 kg Lân thương phẩm)	Kg	33.750	6	202.500	121.500	121.500			
4	Kali hữu cơ (55 chai/ha)	Chai	4.950	152	752.400	451.440	451.440			- Định mức số lượng theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022.
5	Vôi bột (400 kg/ha)	Kg	36.000	5	180.000	108.000	108.000			
6	Phân bón lá hữu cơ khoáng (2 lít/ha = 4 chai 500ml/ha)	Chai	360	152	54.720	32.832	32.832			
7	Thuốc BVTV sinh học (3 triệu/ha)				270.000	162.000	162.000	-	-	- Định mức số lượng theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022.
	Thuốc trừ sâu (20 chai/ha, 450 ml/chai)	Chai	1.800	75	135.000	81.000	81.000			
	Thuốc trừ bệnh (20 gói/ha, 500 gam/gói)	Gói	1.800	75	135.000	81.000	81.000			

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng năm			Căn cứ
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
II	Nguyên vật liệu chăm sóc chu kỳ sản xuất thứ 2		90		4.393.620	1.757.448	-	1.757.448	-	
1	Phân bón hữu cơ vi sinh (2.000 kg/ha)	Kg	180.000	10	1.800.000	720.000		720.000		- Định mức số lượng theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022.
2	Phân hữu cơ khoáng (1.200kg/ha)	Kg	108.000	10,5	1.134.000	453.600		453.600		
3	Lân nung chảy 16% (60kg nguyên chất = 60*100/16= 375 kg Lân thương phẩm)	Kg	33.750	6	202.500	81.000		81.000		
4	Kali hữu cơ (55 chai/ha)	Chai	4.950	152	752.400	300.960		300.960		- Định mức số lượng theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022.
5	Vôi bột (400 kg/ha)	Kg	36.000	5	180.000	72.000		72.000		
6	Phân bón lá hữu cơ khoáng (2 lít/ha = 4 chai 500ml/ha)	Chai	360	152	54.720	21.888		21.888		
7	Thuốc BVTV sinh học (3 triệu/ha)				270.000	108.000	-	108.000	-	- Định mức số lượng theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022.
	Thuốc trừ sâu (20 chai/ha, 450 ml/chai)	Chai	1.800	75	135.000	54.000		54.000		
	Thuốc trừ bệnh (20 gói/ha, 500 gam/gói)	Gói	1.800	75	135.000	54.000		54.000		
B	CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG KHKT MỚI, ÁP DỤNG QUY TRÌNH KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐỒNG BỘ THEO CHUỖI				100.000	80.000	-	80.000	-	- Nghị định 38/2023/NĐ-CP Chính phủ - Đơn giá theo NQ 128/2020 /NQ-HĐND tỉnh
	Ứng dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP				100.000	80.000	0	80.000	0	
	Hỗ trợ Chứng nhận VietGAP cho vùng sản xuất (1 HTX/huyện)	HTX	2	50.000	100.000	80.000		80.000		

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng năm			Căn cứ
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
C	XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHO SẢN PHẨM				200.000	160.000	-	160.000	-	- Nghị định 38/2023/NĐ-CP Chính phủ. Thông tư 55/2023 /TT-BTC Bộ Tài Chính. - Tổng mức chi không quá 100 triệu/HTX theo Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND tỉnh
	Bao bì đựng sản phẩm (1.000 kg/1 HTX x 2 HTX)	Kg	2.000	100	200.000	160.000		160.000		
D	THẨM ĐỊNH GIÁ, THUÊ TƯ VẤN ĐẦU THẦU				65.380	65.380	34.828	30.552		Điều 9 - Nghị định 63/2014 /NĐ-CP
TỔNG					9.152.620	4.699.000	2.671.000	2.028.000	0	

Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ là: Bốn tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn./.